

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2021

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2021 – 2022**

Cơ sở tại thành phố Thủ Đức

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	73	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	73	1.8m <sup>2</sup>
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	10	1.8m <sup>2</sup>
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	73	1.8m <sup>2</sup>
7	Bình quân lớp/phòng học	73	01 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	2231	32 HS/lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	02	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	10.000m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4000m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	7838m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	4088m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	560m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	100m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	400m <sup>2</sup>	400m <sup>2</sup>
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	56m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
6	Phòng Giáo viên	70m <sup>2</sup>	70m <sup>2</sup>
7	Văn phòng	112m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup> /phòng
8	Phòng BGH	100m <sup>2</sup>	24m <sup>2</sup> /phòng

9	Phòng Giám thị	32m <sup>2</sup>	32m <sup>2</sup>
10	Phòng y tế	24m <sup>2</sup>	24m <sup>2</sup>
11	Kho thiết bị dạy học	56m <sup>2</sup>	24m <sup>2</sup> /phòng
12	Phòng nội trú	2240m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup> /phòng
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	1
1.2	Khối lớp 2	3	1
1.3	Khối lớp 3	3	1
1.4	Khối lớp 4	3	1
1.5	Khối lớp 5	2	1
1.6	Khối lớp 6	3	1
1.7	Khối lớp 7	3	1
1.8	Khối lớp 8	5	1
1.9	Khối lớp 9	5	1
1.10	Khối lớp 10	6	0,5
1.11	Khối lớp 11	6	0,5
1.12	Khối lớp 12	6	0,5
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	280 bộ	11 HS/bộ

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	06	Dùng chung
2	Cát xét	10	Dùng chung
3	Đầu Video/đầu đĩa	05	Dùng chung
4	Máy chiếu	80	01
5	Loa	73	01

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	300m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	2.000m <sup>2</sup>

<b>XII</b>	<b>Hồ bơi</b>	325m <sup>2</sup>
------------	---------------	-------------------

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XIII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	Nghỉ bán trú tại 73 lớp học	1500	2,6m <sup>2</sup>
<b>XIV</b>	<b>Khu nội trú</b>	40 phòng x 54m <sup>2</sup> = 2160m <sup>2</sup>	800 chỗ	2,5m <sup>2</sup>

<b>XV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		120		0,3m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
<b>XVI</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVIII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	
<b>XIX</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b>	x	
<b>XX</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	

**HIỆU TRƯỞNG**



**Tưởng Nguyên Sự**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2021

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường, năm học 2021 – 2022**

Cơ sở tại Quận Gò Vấp

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	73	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	35	1.8m <sup>2</sup>
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	1.8m <sup>2</sup>
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	35	1.8m <sup>2</sup>
7	Bình quân lớp/phòng học	35	01 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	995	30 HS/lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	02	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	10.000m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4000m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	7838m <sup>2</sup>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	1960m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	448m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	75m <sup>2</sup>	75m <sup>2</sup>
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	56m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup>
6	Phòng Giáo viên	70m <sup>2</sup>	70m <sup>2</sup>
7	Văn phòng	56m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup> /phòng
8	Phòng BGH	50m <sup>2</sup>	50m <sup>2</sup> /phòng

9	Phòng Giám thị	32m <sup>2</sup>	32m <sup>2</sup>
10	Phòng y tế	24m <sup>2</sup>	24m <sup>2</sup>
11	Kho thiết bị dạy học	56m <sup>2</sup>	24m <sup>2</sup> /phòng
12	Phòng nội trú	1008m <sup>2</sup>	56m <sup>2</sup> /phòng
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	1
1.2	Khối lớp 2	3	1
1.3	Khối lớp 3	3	1
1.4	Khối lớp 4	3	1
1.5	Khối lớp 5	2	1
1.6	Khối lớp 6	3	1
1.7	Khối lớp 7	3	1
1.8	Khối lớp 8	5	1
1.9	Khối lớp 9	5	1
1.10	Khối lớp 10	3	0,5
1.11	Khối lớp 11	3	0,5
1.12	Khối lớp 12	3	0,5
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	75 bộ	12 HS/bộ

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	3	Dùng chung
2	Cát xét	10	Dùng chung
3	Đầu Video/đầu đĩa	05	Dùng chung
4	Máy chiếu	35	01
5	Loa	35	01

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	300m <sup>2</sup>
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	2.000m <sup>2</sup>

XII	Hồ bơi	325m <sup>2</sup>
-----	--------	-------------------

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Nghỉ bán trú tại 35 lớp học	1000	2,6m <sup>2</sup>
XIV	Khu nội trú	18 phòng x 54m <sup>2</sup> = 972m <sup>2</sup>	300 chỗ	3m <sup>2</sup>

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		36		0,3m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XX	Tường rào xây	x	

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trương Nguyên Sự**